

English lesson (13/ 10/ 2021)

1. Cho dạng so sánh hơn của từ và viết câu có nghĩa tương đương

0. This bag is ...**heavier than**.... that bag. (heavy)

=> That bag is **lighter than** this bag. (heavy đối nghĩa với light)

1. This dress is..... that dress. (cheap)

=>

2. My mom is..... my dad. (thin)

=>

3. Cities are..... country sides. (polluted)

=>

4. This cartoon is..... that cartoon. (interesting)

=>

5. Tom is..... than Mai. (noisy)

=>

2. Chia động từ ở HTTD và viết “1” – đang xảy ra or “2” – mang ý nghĩa TL

1. My dad (fix) his computer now.1...

2. We (decorate) X-mas tree next weekend.

3. Jane (do) volunteer with his friends now.

4. Look! The children (help) an old man.

5. They (have) English lesson this Sunday.

6. The farmers (pick) flowers at the moment.

7. I (go) camping this afternoon.

8. Ann and I (play) checkers tomorrow.

3. Put the verbs into HTD, HTTD, QKD

0. I (do) ..**DO**.. homework every day.

1. Jerry (have) I.T lesson 3 hours ago.

2. Super (spend) time traveling with his family every year.

3. I (sweep) my room yesterday evening.

4. My mom (do) yoga now.

5. Kate always (listen) to English music in the afternoon.
6. Nick and I (take) care of old people yesterday evening.
7. Bill (join) the funfair this Saturday.
8. I (go) to Italy with my family last summer.
9. I (make)..... a big cake five minutes ago.
10. My parents (sail)..... to Phu Quoc island next weekend.
11. you (have).....a test tomorrow?
12. your Mum (donate).....blood twice a year?
- 13.....your Dad (empty)..... the bin yesterday?

4. Write (1) for /iz/, (2) for /s/, (3) for /z/

Works ...2...	Plays	Watches	Dresses	Spends	Classmates
Fixes	Takes	Yawns	Sleeps	Stays	Dances
Goes	Dances	Hugs	Swims	Brushes	Fridges

5. Pronunciation (Chọn từ có phần gạch chân phát âm khác các từ còn lại)

1. A. visits /s/ B. walks /s/ C. sleeps /s/ D. wears /z/
2. A. makes B. chats C. phones D. stops
3. A. rocks B. oranges C. faces D. dishes
4. A. lunches B. sinks C. bosses D. brushes
5. A. schools B. shops C. sweets D. banks
6. A. houses B. baths C. horses D. benches
7. A. roofs B. tables C. cupboards D. wardrobes
8. A. cries B. tidies C. tries D. teaches
9. A. bridges B. finishes C. raises D. gives
10. A. lamps B. pillows C. towels D. mirrors

Video code: (Có thể có MỘT hoặc NHIỀU code, các con phải xem hết video thì mới biết được nhé. Các con viết mã code theo thứ tự, dùng dấu phẩy để ngăn cách)